

8. Bouchnak M, Belhadj N, Chaaoua T, Azaiez W, Hamdi M, Maghrebi H. Rachianesthésie pour césarienne: la vitesse d'injection a-t-elle une influence sur l'incidence de l'hypotension? [Spinal

anaesthesia for Caesarean section: dose injection speed have an effect on the incidence of hypotension?]. Ann Fr Anesth Reanim. 2006 Jan;25(1):17-9. French. doi: 10.1016

TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG CỦA TIẾP VIÊN HÀNG KHÔNG TẠI TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM NĂM 2024 (THEO CHUẨN WHO 2006)

Tăng Thị Thuỳ¹, Nguyễn Hoàng Thanh¹, Đỗ Nam Khánh¹

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả tình trạng dinh dưỡng của tiếp viên hàng không tại Tổng công ty Hàng không Việt Nam năm 2024. **Phương pháp:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 243 tiếp viên hàng không tại Tổng công ty Hàng không Việt Nam. **Kết quả:** Nghiên cứu được thực hiện với sự tham gia của 243 TVHK trong độ tuổi từ 18-59 tuổi, với độ tuổi trung bình là 35,9 ± 8,8, trong đó nam giới chiếm 31,7%. Đối tượng nghiên cứu trong nghiên cứu này có cân nặng trung bình ở nam là 71,6 ± 5,8 kg, ở nữ là 55,8 ± 4,9 kg. Chiều cao trung bình của nam là 173,8 ± 4,6 cm, nữ giới là 163,5 ± 3,8 cm; BMI trung bình của nam giới là 23,8 ± 1,5, của nữ giới là 20,9 ± 1,7. Vòng eo trung bình của nam giới là 83,6 ± 4,9, của nữ giới là 75,8 ± 4,8. Tỷ lệ thiếu năng lượng trường diễn (CED) chung là 4,5% (nam chiếm 0,0% thấp hơn so với nữ là 4,5%). Tỷ lệ thừa cân chung là 6,6%, trong đó nam chiếm 5,8% cao hơn so với nữ là 0,8%. Tỷ lệ béo phì chung là 0,4% (nam chiếm 0,0% thấp hơn so với nữ là 0,6%). Tỷ lệ béo phì chung (theo phần trăm mỡ cơ thể) là 11,9%, nhóm 30 – 39 tuổi có tỉ lệ cao nhất là 3,7%, tiếp theo nhóm 50 – 59 tuổi là 3,3%, nhóm 40 – 49 tuổi là 2,9%, thấp nhất là nhóm 20 – 29 tuổi chiếm 2,1% (p = 0,002). **Kết luận:** Đa số đối tượng nghiên cứu có tình trạng dinh dưỡng bình thường, tỷ lệ TVHK có tỷ lệ thừa cân béo phì theo BMI và theo % mỡ cơ thể chiếm tỷ lệ thấp. **Từ khóa:** Dinh dưỡng, tiếp viên hàng không, Tổng công ty Hàng không Việt Nam.

SUMMARY

NUTRITIONAL STATUS OF FLIGHT ATTENDANTS AT VIETNAM AIRLINES CORPORATION IN 2024 (ACCORDING TO STANDARD OF WHO 2006)

Objective: To describe the nutritional status of flight attendants at Vietnam Airlines Corporation in 2024. **Research method:** Cross-sectional descriptive study on 243 flight attendants at Vietnam Airlines Corporation. **Research results:** The study was conducted with the participation of 243 flight

attendants aged 18-59 years, with an average age of 35.9 ± 8.8, of which 31.7% were male. The study subjects in this study had an average weight of 71.6 ± 5.8 kg for men and 55.8 ± 4.9 kg for women. The average height of men was 173.8 ± 4.6 cm, and of women was 163.5 ± 3.8 cm; The average BMI for men is 23.8 ± 1.5, for women is 20.9 ± 1.7. The average waist circumference for men was 83.6 ± 4.9, for women was 75.8 ± 4.8. The overall prevalence of chronic energy deficiency (CED) was 4.5% (males accounted for 0.0% lower than females at 4.5%). The overall prevalence of overweight was 6.6%, of which males accounted for 5.8% higher than females at 0.8%. The overall prevalence of obesity was 0.4% (males accounted for 0.0% lower than females at 0.6%). The overall prevalence of obesity (by body fat percentage) was 11.9%, the 30-39 age group had the highest prevalence of 3.7%, followed by the 50-59 age group at 3.3%, the 40-49 age group at 2.9%, and the lowest prevalence was the 20-29 age group at 2.1% (p = 0.002). **Conclusions:** The majority of the study subjects had normal nutritional status, the flight attendants had a prevalence of overweight and obesity according to BMI and body fat percentage body accounts for a low percentage.

Keywords: Nutrition, flight attendant, Vietnam Airlines Corporation

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tiếp viên hàng không (TVHK) là một nhóm người lao động có nhiều khó khăn trong việc duy trì một lối sống lành mạnh với chế độ dinh dưỡng cân bằng và hoạt động thể lực phù hợp.¹ TVHK phải đối mặt với nhiều yếu tố nguy cơ như thời gian làm việc kéo dài, lịch trình thường xuyên thay đổi, chênh lệch múi giờ, ảnh hưởng của môi trường làm việc (bức xạ, rung lắc, thay đổi áp suất liên tục, nhiệt độ thấp, tiếng ồn) hay những ảnh hưởng bất lợi về mặt an toàn và sức khỏe nghề nghiệp.²

TVHK gặp nhiều khó khăn trong việc duy trì một chế độ ăn cân đối, hợp lý nên họ có nhiều nguy cơ thiếu hoặc thừa năng lượng. Thiếu năng lượng trường diễn không chỉ ảnh hưởng đến sức khỏe mà còn làm giảm hiệu suất làm việc của người lao động.³ Thừa cân béo phì là gia tăng nguy cơ mắc các bệnh lý mãn tính không lây như

¹Trường Đại học Y Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Hoàng Thanh

Email: nguyenhoangthanh@hmu.edu.vn

Ngày nhận bài: 21.10.2024

Ngày phản biện khoa học: 25.11.2024

Ngày duyệt bài: 26.12.2024

tăng huyết áp, đái tháo đường, rối loạn lipid máu, ung thư, đột quỵ ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe, công việc, hình ảnh của TVHK cũng như giảm chất lượng cuộc sống. Ở Hoa Kỳ, Khảo Sát Nghiên Cứu về Sức Khỏe và Dinh Dưỡng Quốc Gia (NHANES) đánh giá tình trạng sức khỏe của TVHK so với dân số chung, nghiên cứu này cho thấy cả nam và nữ TVHK có tỷ lệ rối loạn giấc ngủ cao hơn từ ba đến năm lần, tỷ lệ mắc các triệu chứng trầm cảm và mệt mỏi cao hơn.⁴

Theo thống kê của Cục hàng không Việt Nam, tổng số chuyến bay khai thác năm 2023 từ báo cáo của các Cảng vụ hàng không là 281.629 chuyến bay. Như vậy, trung bình mỗi ngày có khoảng 782 chuyến bay cất - hạ cánh trên toàn lãnh thổ Việt Nam, lượng hành khách vô cùng lớn khiến cho TVHK đối diện với nhiều áp lực và nguy cơ về sức khỏe và an toàn bay. Công việc của TVHK được chứng minh có nhiều tác động tiêu cực đến sức khỏe nhưng hiện nay ở Việt Nam chưa có nghiên cứu, tài liệu về những ảnh hưởng của loại công việc này. Do đó, nhóm nghiên cứu tiến hành nghiên cứu này với mục tiêu nhằm mô tả tình trạng dinh dưỡng của tiếp viên hàng không tại Tổng công ty hàng không Việt Nam năm 2024 theo tiêu chuẩn WHO-2006.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu:

Tiếp viên hàng không đang làm việc tại Tổng Công ty Hàng không Việt Nam năm 2024.

- **Tiêu chuẩn lựa chọn:** TVHK từ 18-59 tuổi đang trực tiếp làm tiếp viên hàng không tại Tổng Công ty Hàng không Việt Nam năm 2024, đồng ý tham gia nghiên cứu.

- **Tiêu chuẩn loại trừ:** Những đối tượng làm hành chính, phụ nữ có thai, đối tượng làm công việc văn phòng.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Địa điểm và thời gian nghiên cứu

- Nghiên cứu được tiến hành tại Tổng Công ty Hàng không Việt Nam năm 2024.

- Thời gian thu thập số liệu nghiên cứu từ tháng 01/2024 đến tháng 6/2024.

2.2.2. Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang

2.2.3. Cỡ mẫu và chọn mẫu

- **Cỡ mẫu:** Áp dụng công thức tính cỡ mẫu ước lượng cho một tỉ lệ

$$n = Z_{1-\alpha/2}^2 \frac{p \cdot (1-p)}{d^2}$$

Trong đó, n là cỡ mẫu nghiên cứu; α là mức ý nghĩa thống kê, lấy $\alpha = 0,05$ khi đó $Z_{1-\alpha/2} = 1,96$; $d = 0,05$ (sai số tuyệt đối); $p = 0,17$ (tỷ lệ thừa cân béo phì của nghiên cứu thử trên 50

đối tượng TVHK của Tổng công ty Hàng không Việt Nam. Thay vào công thức tính được $n = 220$. Thực tế, nghiên cứu được thực hiện trên 243 TVHK bao gồm 77 nam và 166 nữ.

2.2.4. Phương pháp thu thập số liệu

- Phỏng vấn thu thập các thông tin chung của đối tượng nghiên cứu, thói quen ăn uống, lối sống bằng mẫu phiếu điều tra được thiết kế sẵn (252 người bệnh)

- Đo các chỉ số nhân trắc: Cân nặng (bằng cân TANITA với độ chính xác 0,1kg), chiều cao (sử dụng thước gỗ với độ chính xác 0,1cm), chu vi vòng cánh tay, vòng eo, vòng mông (thước mềm không chun giãn có độ chính xác 0,1cm).

- Sử dụng máy đo Inbody 770 để đo lường tỷ lệ phần trăm mỡ, phần trăm nước, khối mỡ, khối không mỡ, khối cơ, khối xương: đơn vị đo tính tỷ lệ phần trăm và kilogram, lấy đến một số lẻ.

2.2.5. Tiêu chuẩn đánh giá

- Đánh giá TTDD theo BMI ở người trưởng thành: $BMI = \text{Cân nặng (kg)} / \text{Chiều cao}^2 \text{ (m)}$

Bảng 2.1. Phân loại tình trạng dinh dưỡng theo BMI của WHO 2006

Phân loại	BMI (kg/m ²)
Thiếu năng lượng trường diễn (CED)	< 18,5
CED độ 1	17,0 – 18,49
CED độ 2	16,0 – 16,99
CED độ 3	<16,0
Bình thường	18,5 – 24,9
Thừa cân	25,0 – 29,9
Béo phì độ 1	30,0 – 34,9
Béo phì độ 2	35,0 – 39,9
Béo phì độ 3	≥ 40,0

2.3. Biến số và chỉ số nghiên cứu

- Nhóm các biến số/chỉ số liên quan đến thông tin chung của đối tượng nghiên cứu bao gồm: Thông tin chung về nhân khẩu học, xã hội học, nhân trắc bao gồm: tuổi, giới, học vấn, cấp bậc, cân nặng, chiều cao. Thông tin về đặc điểm công việc như thời gian làm việc, số chuyến bay, số giờ bay.

- Các chỉ số nhân trắc học (chiều cao, cân nặng, vòng eo, vùng mỡ nội tạng); khối lượng các thành phần cơ thể (khối mỡ, khối xương).

- Phân loại TTDD theo BMI theo giới, nhóm tuổi.

- Phân loại TTDD theo phần trăm mỡ cơ thể, WHR.

2.4. Phân tích và xử lý số liệu

- Các số liệu phỏng vấn và cân đo nhân trắc được làm sạch, xử lý thô và mã hóa. Thực hiện nhập liệu trên phần mềm Epidata 3.1. Số liệu được xử lý trên phần mềm STATA 14.0.

2.5. Đạo đức nghiên cứu. Nghiên cứu được tiến hành sau khi được Hội đồng thẩm định đề cương Viện Đào tạo Y học dự phòng và Y tế

công cộng thông qua. Nghiên cứu nhận được sự chấp thuận của lãnh đạo Tổng công ty Hàng không Việt Nam. Mọi thông tin của đối tượng

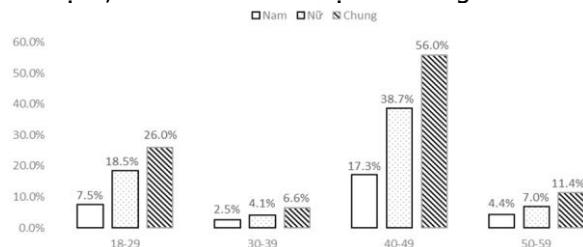
được giữ bí mật và chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu (n=243)

Đặc điểm		Chung (n=243)	Nam (n=77)	Nữ (n=166)
Tuổi (X±SD)		35,9 ± 8,8	35,6 ± 9,3	35,9 ± 8,6
Dân tộc	Kinh	195 (80,2%)	62 (25,5%)	133 (54,7%)
	Khác	48 (19,8%)	15 (6,2%)	33 (13,6%)
Trình độ học vấn	THPT	105 (43,2%)	36 (14,8%)	69 (28,4%)
	Đại học	122 (50,2%)	35 (14,4%)	87 (35,8%)
	SĐH	16 (6,6%)	6 (2,5%)	10 (4,1%)
Cấp bậc	Tiếp viên trưởng	60 (24,7%)	16 (6,6%)	44 (18,1%)
	TV thương gia	53 (21,8%)	21 (8,6%)	32 (13,2%)
	TVHK thường	130 (53,5%)	40 (16,5%)	90 (37,0%)
Thâm niên công tác	Dưới 1 năm	27 (11,1%)	9 (3,7%)	18 (7,4%)
	1-5 năm	50 (20,6%)	15 (6,2%)	35 (14,4%)
	Trên 5 năm	166 (68,3%)	53 (21,8%)	113 (46,5%)
Tần suất bay trung bình	< 75 giờ	66 (27,2%)	16 (6,6%)	50 (20,6%)
	75 – 90 giờ	161 (66,3%)	52 (21,4%)	109 (44,9%)
	> 90 giờ	16 (6,6%)	9 (3,7%)	7 (2,9%)

Nghiên cứu được thực hiện với sự tham gia của 243 TVHK, với độ tuổi trung bình là 35,9 ± 8,8, trong đó nam giới chiếm 31,7%. Phần lớn TVHK có nguồn gốc dân tộc Kinh với 80,2%, trong khi 19,8% còn lại thuộc nhiều dân tộc khác như Tày, Nùng, Thái. TVHK có trình độ đại học (50,2%) lớn so với những người chỉ có trình độ học vấn trung học phổ thông (43,2%) và Sau đại học (6,6%). Những người tham gia nghiên cứu được phân loại là TVHK thường (53,5%), tiếp viên trưởng (24,7%) và TVHK khoang thương gia thấp nhất (21,8%). Hầu hết TVHK trong nghiên cứu có kinh nghiệm làm việc hơn 5 năm (68,3%), với 20,6% có từ 1 đến 5 năm và 11,1% có thâm niên dưới 1 năm. Tần suất bay trung bình trong tháng gần nhất của TVHK là 75 – 90 giờ (66,3%), nhóm nhỏ hơn 75 giờ chiếm 27,2%, còn lại 6,6% là nhóm làm việc trên 90 giờ.



Biểu đồ 3.1. Phân bố đối tượng nghiên cứu theo nhóm tuổi

TVHK tham gia nghiên cứu từ 18 – 59 tuổi. Trong đó, nhóm 40 – 49 tuổi chiếm tỉ lệ 56,0% (nam chiếm 17,3%; nữ chiếm 38,7%), tiếp theo là nhóm 18 – 29 tuổi chiếm 26,0% (nam chiếm 7,5%; nữ chiếm 18,5%), nhóm 50 – 59 tuổi

chiếm 11,4% (nam chiếm 4,4%; nữ chiếm 7,0%) và nhóm 30 – 39 tuổi chiếm 6,6% (nam chiếm 2,5%; nữ chiếm 4,1%.

Bảng 3.2. Giá trị trung bình các chỉ số nhân trắc của đối tượng nghiên cứu (n=243)

Chỉ số nhân trắc	Nam (n=77)	Nữ (n=166)	P
Cân nặng (kg)	71,6 ± 5,8	55,8 ± 4,9	0,000
Chiều cao (cm)	173,8 ± 4,6	163,5 ± 3,8	0,000
BMI (kg/m ²)	23,8 ± 1,5	20,9 ± 1,7	0,000
Vòng eo (cm)	83,6 ± 4,9	75,8 ± 4,8	0,000
Tỷ lệ eo - hông*	0,86 (0,83-0,89)	0,84 (0,82-0,87)	0,002**
Tỷ lệ eo-chiều cao	0,48 ± 0,03	0,46 ± 0,03	0,000

*Trung vị (25th-75th); ** Mann-Whitney test; t test

Đối tượng nghiên cứu trong nghiên cứu này có cân nặng trung bình ở nam là 71,6 ± 5,8 kg, ở nữ là 55,8 ± 4,9 kg. Chiều cao trung bình của nam là 173,8 ± 4,6 cm, nữ giới là 163,5 ± 3,8; BMI trung bình của nam giới là 23,8 ± 1,5, của nữ giới là 20,9 ± 1,7.

Bảng 3.3. Tình trạng dinh dưỡng của đối tượng nghiên cứu theo BMI, giới (n=243)

Tình trạng dinh dưỡng theo BMI (kg/m ²)	Chung (n=243)	Nam (n=77)	Nữ (n=166)	P
CED (< 18,5)	11 (4,5%)	0 (0%)	11 (4,5%)	0,000
Bình thường (18,5 – 24,9)	216 (88,9%)	63 (25,9%)	153 (63,0%)	

Thừa cân – béo phì (≥ 25)	16 (6,6%)	14 (5,8%)	2 (0,8%)	
---------------------------	-----------	-----------	----------	--

χ^2 test

Tình trạng dinh dưỡng của tiếp viên hàng không theo BMI và giới tính được thể hiện như sau: Tỷ lệ thiếu năng lượng trường diễn (CED) chung là 4,5% (nam chiếm 0,0% thấp hơn so với nữ là 4,5%). Tỷ lệ thừa cân chung là 6,6%, trong đó nam chiếm 5,8% cao hơn so với nữ là 0,8%. Tỷ lệ béo phì chung là 0,4% (nam chiếm 0,0% thấp hơn so với nữ là 0,6%).

Bảng 3.4. Tỷ lệ đối tượng nghiên cứu có tỉ lệ mỡ cơ thể cao theo tuổi, giới tính (n=243)

Nhóm tuổi (năm)	Tỷ lệ mỡ cơ thể (%)		Chung (n=243)
	Nam (n=77)	Nữ (n=166)	
	Béo phì >25 n (%)	Béo phì >35 n (%)	n (%)
≤29 tuổi	2 (2,6%)	3 (1,8%)	5 (2,1%)
30-39 tuổi	6 (7,8%)	3 (1,8%)	9 (3,7%)
40-49 tuổi	2 (2,6%)	5 (3,3%)	7 (2,9%)
≥50 tuổi	6 (7,8%)	2 (1,2%)	8 (3,3%)
Chung	16 (20,8%)	13 (7,8%)	29(11,9%)
p	0,082*	0,038	0,002

Fisher's exact test

Kết quả cho thấy tỉ lệ béo phì chung (theo phần trăm mỡ cơ thể) là 11,9%, nhóm 30 – 39 tuổi có tỉ lệ cao nhất là 3,7%, tiếp theo nhóm 50 – 59 tuổi là 3,3%, nhóm 40 – 49 tuổi là 2,9%, thấp nhất là nhóm 20 – 29 tuổi chiếm 2,1% (p = 0,002). Tỷ lệ nữ TVHK có nguy cơ bị béo phì chung (theo tỉ lệ mỡ cơ thể) chiếm 7,8%, trong đó ở nhóm 40-49 tuổi chiếm tỉ lệ cao nhất là 3,3%.

IV. BÀN LUẬN

Nghiên cứu này mô tả các đặc điểm nhân trắc, phân loại tình trạng dinh dưỡng theo BMI, nhận định các yếu tố nguy cơ sức khỏe của 243 TVHK tại Tổng công ty hàng không Việt Nam năm 2024. Kết quả nghiên cứu cho ta thấy được sự khác biệt chiều cao của đối tượng trong nghiên cứu này (trung bình của nam là 173,8 ± 4,6 cm, nữ giới là 163,5 ± 3,8 cm) so với dân số chung và một số đối tượng nghề nghiệp khác nhau ở Việt Nam. TVHK có chiều cao trung bình ở cả nam và nữ đều vượt trội hơn so với dân số chung và so với một số đối tượng nghề nghiệp khác (sinh viên, cán bộ viên chức, người lao động). Lý giải nguyên nhân điều này là do tiêu chuẩn chiều cao tuyển chọn TVHK tại Tổng công ty hàng không Việt Nam là nam ≥ 170cm, nữ ≥ 160cm. Chiều cao là một chỉ số nhân trắc học quan trọng khi đánh giá tình trạng dinh dưỡng, tình trạng tiêu thụ lượng thực – thực phẩm, sự phát triển về kinh tế, văn hoá, xã hội của một

quốc gia. BMI trung bình ở nam TVHK là 23,8 ± 1,5 kg/m² và tăng dần theo tuổi (p > 0,05), BMI trung bình ở nữ TVHK là 20,9 ± 1,7kg/m², cao nhất là nữ TVHK trong độ tuổi trên 50. BMI trung bình của TVHK trong nghiên cứu này cao hơn so với nghiên cứu của Hong Rei Mei và cộng sự (2023).³ Khi so sánh nghiên cứu của Chia-Jung HU và cộng sự (p<0,05) thì nghiên cứu của tôi có tỉ lệ phần trăm TVHK có BMI trong giới hạn bình thường cao hơn, tỉ lệ thiếu cân thấp hơn và tỉ lệ thừa cân – béo phì thấp hơn.⁵

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy trung bình phần trăm mỡ cơ thể (%BF) ở nam TVHK là 21,0 ± 4,6%, ở nữ TVHK là 28,5 ± 4,6% và có xu hướng tăng dần theo tuổi (cao nhất lần lượt ở nhóm tuổi, thấp nhất lần lượt ở nhóm tuổi). Để thấy sự khác biệt với người trưởng thành ở một quốc gia trong khu vực, tôi so sánh kết quả %BF trong nghiên cứu của mình với một số nghiên cứu ở người trưởng thành ở Trung Quốc, Thái Lan và Sri Lanka, kết quả cho thấy phần trăm chất béo trong nghiên cứu của tôi thấp hơn hẳn ở cả hai giới nam và nữ. Mặt khác, khi so sánh với một số nghiên cứu thực hiện tại Việt Nam trên các đối tượng nghề nghiệp khác, kết quả cho thấy tỉ lệ phần trăm chất béo cơ thể của nam giới trong nghiên cứu của tôi cao hơn nghiên cứu trên đối tượng cán bộ viên chức của Đoàn Thị Kim Thoa (2021).⁶ Tuy nhiên, tỉ lệ phần trăm chất béo cơ thể của nữ giới trong nghiên cứu của tôi thấp hơn cả hai nghiên cứu trên.

Chỉ số vòng eo ở nam TVHK và nữ TVHK lần lượt là 83,6 ± 4,9 cm và 75,8 ± 4,8 cm; tỉ số WHR lần lượt là 0,86 và 0,84; vòng eo và tỉ số WHR đều có xu hướng tăng dần theo tuổi. Ở nam TVHK nhóm tuổi có vòng eo và tỉ số WHR cao nhất là nhóm trên 50 tuổi; thấp nhất là nhóm < 30 tuổi. So sánh với một vài nghiên cứu khác, vòng eo trung bình trong nghiên cứu của tôi thấp hơn ở cả nam và nữ so với nghiên cứu của Flegal và cộng sự (2009) thực hiện trên đối tượng là. Ở Việt Nam, khi so sánh với nghiên cứu của Đoàn Thị Kim Thoa trên đối tượng là cán bộ viên chức, nghiên cứu của tôi có chỉ số vòng eo trung bình và tỉ số WHR trung bình ở nam thấp hơn nhưng con số này ở nữ lại cao hơn.⁶ So với nghiên cứu trên đối tượng người trưởng thành ở hai quận nội thành Hà Nội của Đỗ Hải Anh, BMI trung bình trong nghiên cứu của tôi cao hơn ở nam và thấp hơn ở nữ.⁷

Tỷ lệ thiếu năng lượng trường diễn (CED) chung của nghiên cứu này ở mức thấp (4,5%); khi so sánh với nghiên cứu của Chia-Jung Hu và cộng sự (2019) thực hiện trên đối tượng TVHK tại các vùng địa lý khác nhau, trong các khoảng

thời gian khác nhau, nghiên cứu của tôi có tỉ lệ thiếu năng lượng trường diễn thấp hơn. Ở Việt Nam, tỉ lệ CED trong nghiên cứu của tôi đều thấp hơn các nghiên cứu của Đỗ Hải Anh trên đối tượng người trưởng thành ở Hà Nội;⁷ Đoàn Thị Kim Thoa⁶ trên đối tượng cán bộ viên chức; Phạm Trần Thiên Nhân trên đối tượng là lao động nhập cư ở Thành phố Hồ Chí Minh.⁸

V. KẾT LUẬN

Chiều cao trung bình của nam là $173,8 \pm 4,6$ cm, của nữ là $163,5 \pm 3,8$ cm. Cân nặng trung bình của nam là $71,6 \pm 5,8$ kg, cân nặng trung bình của nữ là $55,8 \pm 4,9$ kg. BMI trung bình là $21,8 \pm 2,1$ kg/m², nam là $23,8 \pm 1,5$ kg/m² và nữ là $20,9 \pm 1,7$ kg/m². Tỉ lệ thừa cân chung là 6,6 %; trong đó nam chiếm 5,8%, nữ chiếm 0,8%. Tỉ lệ CED chung là 4,5%; trong đó nam chiếm 0%, nữ chiếm 4,5%. Tỉ lệ TVHK có tỉ lệ mỡ cơ thể cao là 11,9%; trong đó nam chiếm 20,8%, nữ chiếm 7,8%. Tỉ lệ TVHK có diện tích mỡ nội tạng cao là 7,8%, trong đó nam chiếm 0%, nữ chiếm 11,4%.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Estimating the health consequences of flight attendant work: comparing flight attendant health to the general population in a cross-sectional study | BMC Public Health | Full Text.** Accessed May 18, 2023. <https://bmcpublihealth.biomedcentral.com/article/s/10.1186/s12889-018-5221-3>

2. **Griffiths RF, Powell DMC.** The Occupational Health and Safety of Flight Attendants. doi:10.3357/ASEM.3186.2012

3. **Hong RM, Hsu CY, Hu CJ.** Exploring relationships between health-related lifestyle habits and fatigue among flight attendants and trainees. *Work.* 2023;74(4): 1361-1369. doi:10.3233/WOR-211355

4. **McNeely E, Gale S, Tager I, et al.** The self-reported health of U.S. flight attendants compared to the general population. *Environ Health Glob Access Sci Source.* 2014;13(1):13. doi:10.1186/1476-069X-13-13

5. **Hu CJ, Hong RM, Yeh GL, Hsieh IC.** Insomnia, Work-Related Burnout, and Eating Habits Affecting the Work Ability of Flight Attendants. *Aerosp Med Hum Perform.* 2019;90(7):601-605. doi:10.3357/AMHP.5349.2019

6. **Đoàn Thị Kim Thoa, Nguyễn Quang Dũng, Phạm Công Danh** (2021). Tình trạng dinh dưỡng của cán bộ viên chức trường Đại học y khoa Phạm Ngọc Thạch trong đợt khám sức khỏe định kỳ năm 2020. *Tạp Chí Dinh Dưỡng Và Thực Phẩm.* 2021;17(1):15-22.

7. **Đỗ Hải Anh, Trịnh Bảo Ngọc, Nguyễn Quang Dũng** (2022). Tình trạng thừa cân béo phì và một số yếu tố liên quan của người trưởng thành tại 2 quận và 1 huyện thuộc Hà Nội năm 2018. *Tạp chí Dinh dưỡng và Thực phẩm*, 18(5+6), tr. 32-41.

8. **Phạm Trần Thiên Nhân, Bùi Thị Nhung, Huỳnh Phương Tú, Phạm Thị Oanh, Lê Huy Hoàng** (2022). Tình trạng thừa cân, béo phì và hoạt động thể lực của người lao động nhập cư tại một cơ sở sản xuất ở Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp Chí Dinh Dưỡng Và Thực Phẩm.* 2022; 18(3+4):104-111. doi:10.56283/1859-0381/386

ĐẶC ĐIỂM ĐA HÌNH RS676210 GEN APOB Ở BỆNH NHÂN RỐI LOẠN LIPID MÁU

Nguyễn Thái Hoà¹, Trần Viết An¹, Thái Thị Hồng Nhung¹, Phan Hữu Hên², Nguyễn Thuý Quyên¹, Nguyễn Thị Ngọc Hân¹, Nguyễn Thế Bảo¹

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Một số nghiên cứu đã chỉ ra rằng đa hình rs676210 của gen APOB có liên quan với sự thay đổi nồng độ thành phần của lipid máu và nguy cơ mắc bệnh tim mạch. **Mục tiêu:** Xác định đặc điểm của đa hình rs676210 trong gen APOB và mối liên quan với nồng độ các thành phần lipid máu. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt

ngang có phân tích trên 49 bệnh nhân rối loạn lipid máu đến khám tại Bệnh viện Đại học Y Dược Cần Thơ từ 10/2023 đến 10/2024. **Kết quả:** Độ tuổi trung bình là $53,57 \pm 11,07$ tuổi, tỉ lệ nữ/nam = 1,33. Tỉ lệ hút thuốc lá là 20,4%, BMI trung bình là $23,8 \pm 2,45$ kg/m². Tỉ lệ tăng huyết áp và đái tháo đường lần lượt là 28,6% và 16,3%. Nồng độ trung bình của cholesterol toàn phần là $6,85 \pm 1,111$, HDL-c là $1,34 \pm 0,31$ mmol/L, LDL-c là $4,43 \pm 0,76$ và triglycerid là $2,55 \pm 1,40$ mmol/L. Tỉ lệ kiểu gen của đa hình rs676210 gen APOB bao gồm AA là 42,9%, GA là 46,4%, GG là 10%. Tỉ lệ alen A chiếm ưu thế là 66,1% và alen G là 33,9%. Nồng độ triglycerid có xu hướng cao ở kiểu gen GA hơn AA và GG, lần lượt là $3,14 \pm 1,56$; $2,13 \pm 1,23$ và $1,33 \pm 0,15$ mmol/l; sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p = 0,015$). Không ghi nhận mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa kiểu gen với nồng độ cholesterol toàn phần, LDL-c và HDL-c (p

¹Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

²Bệnh viện Chợ Rẫy

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Thái Hoà

Email: nthoa@ctump.edu.vn

Ngày nhận bài: 22.10.2024

Ngày phản biện khoa học: 20.11.2024

Ngày duyệt bài: 26.12.2024